

ガル・アルジャンタ・ブブン神父

Fr. Galhu Arjanta Bubun

Linh Mục: Galhu Arjanta Bubun

1. ^{くちごた} ^き ^{したが} ^{しんげん}
口答えせずに聞き 従います。(箴言18)
Listen without interrupting (Proverbs 18)
Lắng nghe không được ngắt lời (Sách Châm Ngôn 18)
2. ^{ひなん} ^{はな}
非難せずに話します。(ヤコブ1:19)
Speak without accusing (James 1:19)
Nói lời không được kết tội (Thư Gia-cô-bê 1:19)
3. ^お ^{あた} ^{しんげん}
惜しまずに与えます。(箴言21:26)
Give without sparing (Proverbs 21:26)
Trao ban không được tiếc nuối (Sách Châm Ngôn 21:26)
4. ^た ^{いの}
絶えずに祈ります。(コロサイ1:9)
Pray without ceasing (Colossians 1:9)
Việc Cầu Nguyện không ngừng nghỉ (Thư Cô-lô-xê 1:9)
5. ^{ぎろん} ^{こた} ^{しんげん}
議論せずに答えます。(箴言17)
Answer without arguing (Proverbs 17)
Giải đáp không tranh cãi nhau (Sách Châm Ngôn 17)
6. ^ふ ^わ ^あ
振りをせずに分かち合います。(エフェソ4:15)
Share without pretending (Ephesians 4:15)
Đóng góp không làm ra vẻ (Thư Ê-phê-xô 4:15)
7. ^{ふへい} ^{りくつ} ^い ^{おこな}
不平や理屈を言わずに行います。(フィリピ2:14)
Enjoy without complaining (Philippians 2:14)
Được hưởng thụ không kêu ca “=phàn nàn” (Thư Phi-li-phê 2:14)
8. ^{ためら} ^{しん}
躊躇わずに信じます。(コリントー13:7)
Trust without wavering (1Corinthians 13:7)
Sự phó thác không do dự “=nao núng” (Thư 1 Cô-rin-tô 13:7)
9. ^せ ^{ゆる}
責めずに赦し合います。(コロサイ3:13)
Forgive without punishing (Colossians 3:13)
Tha thứ không làm đau nhau (Thư Cô-lô-xê 3:13)
10. ^{やくそく} ^{わす} ^{まも} ^{しんげん}
約束を忘れずに守ります。(箴言13:12)
Promise without forgetting (Proverbs 13:12)
Lời hứa không được coi thường (Sách Châm Ngôn 13:12)

^{あい} ^む ^{ひと}
「愛がなければ、無に等しい。」コリントー13:2

(If I do not have love, I am nothing.) 1Cor 13:2

Nếu tôi không có tình yêu, tôi là người tầm thường (Thư 1 Cô-rin-tô 13:2)